

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình  
Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn**

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2015;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn tại Tờ trình số 857/TTr- BQLKKTNS ngày 19 tháng 5 năm 2016 về việc đầu tư Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn, Văn bản số 1067/SCT-QLĐN ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Sở Công Thương về việc kết quả thẩm định dự án,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn với những nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn.

**2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn.

**3. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua khu Kinh tế Nghi Sơn, nhằm đảm bảo an toàn giao thông, tạo thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong khu vực và của công nhân làm việc trong Khu kinh tế Nghi Sơn; tạo điểm nhấn cho Khu kinh tế Nghi Sơn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

#### **4. Nội dung và quy mô đầu tư**

##### **4.1- Quy mô đầu tư:**

- Xây dựng mới 417m đường dây cáp ngầm 35kV; 90m đường dây cáp ngầm 24kV; 57m đường dây trên không 35kV;
- Xây dựng mới 06 trạm biến áp, trong đó: 05 TBA một cột, 01 trạm biến áp treo.
- Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng gồm 609 vị trí cột đèn chiếu sáng, với chiều dài tuyến 23.773m.

##### **4.2- Nội dung đầu tư, giải pháp kỹ thuật**

###### **a) Đường dây cáp ngầm 35kV cấp điện cho TBA số 1, 2, 5, 6:**

Đường dây được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn cấp điện áp 35kV.

- Điểm đầu nối: Tuyến đường dây 35kV cấp điện cho TBA số 1 được đầu nối tại cột số 36 lộ 373 E9.13; cấp điện cho TBA số 2 được đầu nối tại cột số 56 lộ 371 E9.13; cấp điện cho TBA số 5 được đầu nối tại cột số 111 lộ 371 E9.13; cấp điện cho TBA số 6 được đầu nối tại cột số 31 nhánh rẽ ANNORA, thuộc lộ 373 E9.13;

- Dây dẫn: Cáp ngầm Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC-W-3x70-40,5kVmm<sup>2</sup>.

- Chống sét van ZnO-35kV;

- Cầu dao phụ tải 630A-35kV;

- Cáp được đi trong rãnh cáp theo thiết kế đảm bảo kỹ thuật, cáp được luồn trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE D160/125 để bảo vệ cáp, rãnh cáp có cát + tấm đan + lưới bảo hiệu cáp, đoạn cáp qua đường giao thông, đi trong lòng đường giao thông được đặt trong ống thép D150 để bảo vệ cáp.

###### **b) Đường dây cáp ngầm 24kV cấp điện cho TBA số 4:**

Đường dây cáp ngầm được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn cấp điện áp 24kV. Điểm đầu nối: Đầu nối tại cột số 45 lộ 971 trung gian Xuân Lâm;

- Dây dẫn: Cáp ngầm Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC-W-3x70-24kV mm<sup>2</sup>.

- Chống sét van loại ZnO-24kV;

- Cầu dao phụ tải 630A-24kV;

- Cáp được đi trong rãnh cáp theo thiết kế đảm bảo kỹ thuật, cáp được luồn trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE D160/125 để bảo vệ cáp, rãnh cáp có cát+gạch+lưới bảo hiệu cáp, đoạn cáp qua đường giao thông, đi trong lòng đường giao thông được đặt trong ống thép D150 để bảo vệ cáp.

###### **c) Đường dây trên không 35kV cấp điện cho TBA số 3:**

- Kiểu: Đường dây trên không;

- Điểm đầu nối: Đầu nối tại cột số 70 lộ 371 E9.13;

- Dây dẫn: Dây nhôm lõi thép AC-70/11 mm<sup>2</sup>;

- Cách điện: Sứ đứng VHĐ-35kV;
- Xà: Dùng thép hình chữ nhật L80x80x8 được mạ kẽm nhúng nóng theo TCVN;

**d) Trạm biến áp số 1, 2, 5, 6:**

Các trạm được thiết kế giống nhau, kết cấu của 01 trạm biến áp như sau:

Trạm có kết cấu kiểu trạm một cột, gồm có 3 phần: phần trung thế (RMU), phần MBA và phần hạ thế. Phần trạm biến áp được lắp đặt trên trụ đỡ, tủ RMU và tủ hạ thế lắp đặt trên bề mặt bê tông.

- Máy biến áp có công suất 50kVA-35/0,4kV nối D/Yo-11;
- Tủ trung thế hợp bộ RMU 35kV-630A;
- Tủ hạ thế hợp bộ 500V-100A;
- Đầu cáp EBOW 3x70mm<sup>2</sup>-35kV; T.PLUG 3x70mm<sup>2</sup>-35kV;
- Cáp từ tủ RMU đến MBA loại cáp ngầm Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC-35kV-3x50 mm<sup>2</sup>; Cáp mặt máy loại cáp ngầm Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC-0,6/1kV 4x50 mm<sup>2</sup>;
- Tiếp địa trạm: Kiểu cọc tia hỗn hợp đảm bảo điện trở nối đất theo quy định.

**e) Trạm biến áp số 4:**

Trạm có kết cấu kiểu trạm một cột, gồm có 3 phần: phần trung thế (RMU), phần MBA và phần hạ thế. Phần trạm biến áp được lắp đặt trên trụ đỡ, tủ RMU và tủ hạ thế lắp đặt trên bề mặt bê tông.

- Máy biến áp có công suất 50kVA-22/0,4kV nối D/Yo-11;
- Tủ trung thế hợp bộ RMU 24kV-630A;
- Tủ hạ thế hợp bộ 500V-100A;
- Đầu cáp EBOW 3x70mm<sup>2</sup>-24kV;
- Đầu cáp T.PLUG 3x70mm<sup>2</sup>-24kV;
- Cáp từ tủ RMU đến MBA loại cáp ngầm Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC-24kV-3x50 mm<sup>2</sup>; Cáp mặt máy loại cáp ngầm Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC-0,6/1kV 4x50 mm<sup>2</sup>;
- Tiếp địa trạm: Kiểu cọc tia hỗn hợp đảm bảo điện trở nối đất theo quy định.

**f) Trạm biến áp số 3:**

Kiểu trạm treo trên 02 cột LT-14D và 02 móng MT-5 (móng cột bê tông cốt thép móng M150 đúc tại chỗ). Máy biến áp và các thiết bị cao hạ thế được lắp đặt trên sàn máy, hệ xà và trên 02 cột. (Hệ xà trạm được mạ Kẽm nhúng nóng).

- Máy biến áp có công suất 50 kVA-35/0,4kV, nối Y/Yo-12;
- Chống sét van ZnO-35kV; GZ-500V.
- Cầu dao cách ly chém đứng 35kV-630A;

- Cầu chì tự rơi SI-35kV;
- Tủ điện hạ áp 100A–500V có 02 lộ ra;
- Cách điện Sứ đứng VHĐ-35kV;
- Cáp mặt máy loại Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV 4x50 mm<sup>2</sup>;
- Tiếp địa trạm: Kiểu cọc tia hỗn hợp đảm bảo điện trở nối đất theo quy định.

**g) Hệ thống chiếu sáng:** Cấp điện sau tủ điện hạ thế các TBA 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng tủ điều khiển chiếu sáng 500V-100A tự động trọn bộ (1200x600x350).

- Cáp ngầm loại: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0,6/1kV- (3x50+1x35) mm<sup>2</sup>; (3x25+1x16)mm<sup>2</sup>; (3x16+1x10) mm<sup>2</sup>...., Dây lên đèn Cu/PVC/PVC 2x2,5 mm<sup>2</sup>.

- Cáp được đi trong rãnh cáp theo thiết kế đảm bảo kỹ thuật, cáp được luôn trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE D65/50 để bảo vệ cáp, rãnh cáp có cát + gạch + lưới bảo hiệu cáp, đoạn cáp qua đường giao thông, đi trong lòng đường giao thông được đặt trong ống thép D65 để bảo vệ cáp.

- Tiếp địa liên hoàn: Dây đồng M10

- Móng tủ điều khiển chiếu sáng, móng cột đèn chiếu sáng: Sử dụng móng bê tông đá mác M150 có khung móng;

- Tiếp địa sử dụng loại: RC-2; RC-1;

- Cột đèn chiếu sáng: Sử dụng cột thép tròn côn 10m-4mm + cần đèn đơn 2m (cánh buồm); cột thép bát giác 14m-4mm + lồng đèn cố định 4 hướng.

- Đèn chiếu sáng: Đèn LED 150W-220V; Đèn pha P2-400/250W + bóng đèn 400W.

**5. Địa điểm xây dựng:** Quốc lộ 1A, đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

**6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp II.

**7. Phương án giải phóng mặt bằng:** Giao chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Tĩnh Gia tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

**8. Tổng mức đầu tư: 52.863.720.000 đồng**

|           |                            |                      |
|-----------|----------------------------|----------------------|
| Trong đó: | - Chi phí bồi thường GPMB: | 20.000.000 đồng;     |
|           | - Chi phí xây dựng:        | 45.613.503.418 đồng; |
|           | - Chi phí quản lý dự án:   | 601.887.664 đồng;    |
|           | - Chi phí tư vấn ĐTXD:     | 2.126.208.840 đồng;  |
|           | - Chi phí khác:            | 2.200.033.393 đồng;  |

- Chi phí dự phòng:

2.302.087.000 đồng.

*(Chi tiết Tổng mức đầu tư có phụ biểu kèm theo)*

**9. Nguồn vốn đầu tư:** Theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**10. Thời gian thực hiện:** 03 năm (2016-2018).

**11. Các bước thiết kế:** Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**12. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

- Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn căn cứ nội dung Quyết định được phê duyệt tại Điều 1 và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền pháp luật quy định; có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Báo cáo thẩm định số 1067/SCT-QLĐN ngày 11/5/2016 của Sở Công Thương và các ngành, đơn vị liên quan.

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương và các đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn và tạo điều kiện để Chủ đầu tư thực hiện dự án đã được phê duyệt.

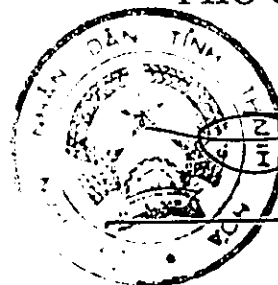
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài Chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Anh Tuấn**

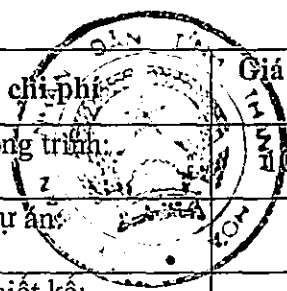
# PHỤ BIỂU TÍNH MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A, đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Khoản mục chi phí                                                                                                   | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT     | Tổng giá trị sau thuế |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|-----------------------|
| I   | Chi phí bồi thường GPMB (tt)                                                                                        | 20.000.000         |               | 20.000.000            |
| II  | Chi phí xây dựng (Gxd):                                                                                             | 41.466.821.348     | 4.146.682.134 | 45.613.503.418        |
| 1   | Xây lắp chính (Gxlc)                                                                                                | 36.151.650.380     | 3.615.165.038 | 39.766.815.418        |
|     | - Phần đường cáp ngầm (Gcn)                                                                                         | 2.864.579.594      | 286.457.959   | 3.151.037.553         |
|     | - Phần trạm biến áp 35/0,4kV (Kiểu trạm treo (Gtbat))                                                               | 137.108.413        | 13.710.841    | 150.819.254           |
|     | - Phần trạm biến áp 10(22)/0,4kV (Kiểu trạm 1 cột) (Gtbalc)                                                         | 521.842.504        | 52.184.250    | 574.026.754           |
|     | - Phần chiếu sáng đường (Gcs)                                                                                       | 32.628.119.870     | 3.262.811.987 | 35.890.931.857        |
| 2   | Chi phí thiết bị (Gtb):                                                                                             | 5.315.170.968      | 531.517.096   | 5.846.688.000         |
|     | - Chi phí mua sắm thiết bị                                                                                          | 4.952.409.134      | 495.240.913   | 5.447.650.047         |
|     | - Chi phí lắp đặt và thí nghiệm thiết bị                                                                            | 313.237.742        | 31.323.774    | 344.561.516           |
|     | - Chi phí vận chuyển thiết bị                                                                                       | 49.524.091         | 4.952.409     | 54.476.500            |
| III | Chi phí quản lý dự án (GQLDA):<br>Gxd x 1,665%                                                                      | 601.887.664        |               | 601.887.664           |
| IV  | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (GTV):                                                                               | 1.932.917.128      | 193.291.713   | 2.126.208.840         |
| 1   | Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư:                                                                                 | 248.708.182        | 24.870.818    | 273.579.000           |
| 2   | Chi phí khảo sát thiết kế kỹ thuật thi công (Bảng tính THKS)                                                        | 102.809.568        | 10.280.957    | 113.090.525           |
| 3   | Chi phí thiết kế (tính nội suy)                                                                                     | 659.606.776        | 65.960.678    | 725.567.453           |
| 4   | Chi phí giám sát thi công XDCT và lắp đặt thiết bị:<br>(Gcn+Gtbalc)*301%+Gcs*1,71%                                  | 698.372.562        | 69.837.256    | 768.209.818           |
| 5   | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng và mua sắm thiết bị:<br>(Gcn+Gtbalc)*0,439%+Gcs*0,203%+Gtb*0,439% | 103.042.507        | 10.304.251    | 113.346.758           |
| 6   | Giám sát, đánh giá dự án:<br>20%*GQLDA                                                                              | 120.377.533        | 12.037.753    | 132.415.286           |
| V   | Chi phí khác (GK):                                                                                                  | 2.020.110.322      | 179.923.071   | 2.200.033.393         |
| 1   | Các hạng mục chi phí chung                                                                                          | 1.558.634.189      | 155.863.419   | 1.714.497.608         |
|     | - Chi phí làm kho bãi, lán trại (2%*Gxlc)                                                                           | 729.297.762        | 72.929.776    | 802.227.539           |
|     | - Trực tiếp phí khác (2%*Gxd)                                                                                       | 829.336.427        | 82.933.643    | 912.270.070           |



| STT | Khoản mục chi phí                                                                                                | Giá trị trước thuế    | Thuế GTGT            | Tổng giá trị sau thuế |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 2   | Chi phí bảo hiểm công trình:<br>$0,26\% \cdot G_{x1}$                                                            | 107.813.736           | 10.781.374           | 118.595.109           |
| 3   | Chi phí thẩm định dự án:<br>$TMĐT \cdot 0,015\%$                                                                 | 7.500.000             | 750.000              | 8.250.000             |
| 4   | Chi phí thẩm định thiết kế:<br>$G_{xd} \cdot 0,026\%$                                                            | 10.760.790            | 1.076.079            | 11.836.869            |
| 5   | Chi phí thẩm định dự toán:<br>$G_{xd} \cdot 0,028\%$                                                             | 11.752.247            | 1.175.225            | 12.927.472            |
| 6   | Chi phí thẩm định KQĐT, HSMT<br>các gói thầu: $G_{xd} \cdot 0,1\%$                                               | 41.466.821            | 4.146.682            | 45.613.503            |
| 7   | Chi phí thẩm định KQĐT, HSMT<br>gói thầu tư vấn khảo sát, lập thiết<br>kế BVTC và dự toán: $G_{xd} \cdot 0,01\%$ | 4.146.682             | 414.668              | 4.561.350             |
| 8   | Chi phí thoả thuận TKKT với Điện<br>lực Thanh Hoá: (tạm tính)                                                    | 15.000.000            | 1.500.000            | 16.500.000            |
| 9   | Chi phí kiểm toán công trình:<br>$0,327\% \cdot G_{xd}$                                                          | 135.900.387           |                      | 135.900.387           |
| 10  | Chi phí thẩm tra quyết toán công<br>trình: $0,205\% \cdot G_{xd}$                                                | 84.979.227            |                      | 84.979.227            |
| 11  | Chi phí nghiệm thu đóng điện:<br>$G_{cn} \cdot 0,54\% + (G_{tba1c} + G_{tbct}) \cdot 4,05\%$                     | 42.156.242            | 4.215.624            | 46.371.866            |
| VI  | Chi phí dự phòng:                                                                                                | 2.302.086.823         | 0                    | 2.302.087.000         |
| 1   | Dự phòng cho khối lượng phát sinh<br>$5\% \cdot (I+II+III+IV+V)$ :                                               | 2.302.086.823         |                      | 2.302.086.823         |
|     | <b>TỔNG DỰ TOÁN (LÀM TRÒN)</b>                                                                                   | <b>48.343.823.000</b> | <b>4.519.897.000</b> | <b>52.863.720.000</b> |